TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08 /2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30-7-2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Chi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Hữu Thanh

Bà Ngô Thị Oanh Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13 tham gia phiên tòa: Ông Cao Văn Nở - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 177/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025, về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 11 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1991 (có đơn xin vắng)

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long)

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/02/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ánh T trình bày:

Vào năm 2009 chị và anh Nguyễn Văn M quen biết và tìm hiểu nhau một thời gian, được gia đình hai bên đồng ý cả hai có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T ngày 30/7/2009. Qúa trình chung sống có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 26/7/2009 và Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 10/8/2020.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cải do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tình cảm vợ chồng không còn gắn bó yêu thương lẫn nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Nguyễn Văn M; Về con chung chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con chung tên Nguyễn Thị Kim H và Nguyễn Thị Ngọc H1 chị không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án.

Bị đơn anh Nguyễn Văn M vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Ánh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Nguyễn Văn M vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

- *Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:*

+ Về tuân theo pháp luật về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn được toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do là vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Chị T và anh M quen biết, tìm hiểu, tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là UBND xã T, tỉnh Vĩnh Long) ngày 30/7/2009 nên đây là hôn nhân hợp pháp; vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, thường xuyên cự cãi dẫn đến đánh nhau nên vợ chồng anh M, chị T sống ly thân với nhau. Quá trình chung sống anh, chị có 02 con chung cháu Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 26/7/2009 và cháu Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 10/8/2020. Sau khi thụ lý Thẩm phán tiến hành mời anh M, chị T đến hoà giải động viện hàn gắn nhưng không có kết quả, chị T cương quyết xin ly hôn. Xét thấy tình trạng hôn nhận của chị T và anh M đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, không thể hạn gắn được. Do đó, chị T yêu cầu ly hôn với anh M; con chung cháu Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 26/7/2009 và cháu Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 10/8/2020 chị T yêu cầu được nuôi dưỡng, không yêu cầu anh M cấp dưỡng; về tài sản chung các bên tự thỏa thuận, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết là có căn cứ chấp nhận. Đối với ý kiến của anh Nguyễn Văn M cho rằng do còn thương vợ, thương con nên không đồng ý ly hôn là không có căn cứ chấp

nhận, bởi lý do sau khi thụ lý Thẩm phán tiến hành mời chị T, anh M đến Toà án để hoà giải động viên hàn gắn, nhưng anh M vắng mặt, chị T cương quyết yêu cầu ly hôn. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, các Điều 35, Điều 39, Điều 147; 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 58 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về hôn nhân chị Nguyễn Thị Ánh T được ly hôn với anh Nguyễn Văn M. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 26/7/2009 (theo nguyện vọng của cháu) và cháu Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 10/8/2020 cho chị T nuôi dưỡng, về nghĩa vụ cấp dưỡng do chị T không có yêu cầu nên không xem xét. Về tài sản chung các bên tự thỏa thuận; nợ chung không có và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết, về án phí nguyên đơn chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Theo nội dung đơn khởi kiện chị Nguyễn Thị Ánh T yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn, yêu cầu được nuôi con chung, về tài sản chung và nợ chung chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự quan hệ pháp luật tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Bị đơn anh Nguyễn Văn M có nơi cư trú tại ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long.

Nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Minh xác L quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện bên hai, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 30/7/2009 theo quy định Luật hôn nhân và gia đình, do đó hôn nhân của chị T và anh M là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 26/7/2009 và Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 10/8/2020. Nguyên nhân chị T xin ly hôn do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cự cải do anh M không quan tâm, chăm sóc gia đình. Từ khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng, triệu tập vợ chồng anh M, chị T để hòa giải, nhằm tạo điều kiện hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng, nhưng

anh M đều vắng mặt không có lý do, qua đó cho thấy anh M không có thiện chí đoàn tụ, bỏ mặt mối quan hệ hôn nhân giữa anh và chị T.

Qua xác minh tình trạng hôn nhân giữa anh M và chị T, nhận thấy quan hệ hôn nhân đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, vợ chồng anh M, chị T thường xuyên cự cải và đánh nhau được sự can ngăn của người thân trong gia đình, hiện tại chị T cùng 02 con chuyển ra thuê trọ để sống (BL 37).

Từ những cơ sở nêu trên, căn cứ Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ánh T, cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn M.

[3] Về con chung: Chị T và anh M có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 26/7/2009 và Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 10/8/2020 hiện nay các con đều sống cùng chị Ánh T, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H và cháu H1, đồng thời không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con. Cháu Nguyễn Kim H có nguyện vọng sống cùng chị T, cháu Ngọc H1 đang sống cùng chị T và được chị T chăm sóc, nuôi dưỡng để đảm bảo cho sự phát triển ổn định, tránh xáo trộn cuộc sống của các con chung. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T giao cháu Kim H và cháu Ngọc H1 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng và anh M không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu bằng 300.000 đồng (Ba trăm ngìn đồng).

Từ nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27 tháng 6 năm 2025 về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ánh T.

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Ánh T được ly hôn với anh Nguyễn Văn M.

2. Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Kim H, sinh ngày 26/7/2009 và Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh ngày 10/8/2020 giao cho chị Nguyễn Thị Ánh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và anh Nguyễn Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền hạn chế quyền thăm nom con của bên không trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bằng 300.000 đồng *(Ba trăm ngìn đồng)* nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ánh T phải chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bằng 300.000 đồng *(Ba trăm ngìn đồng)* chị T đã nộp theo biên lai thu số 0003155, ngày 21/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Khu vực 13;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Tập Sơn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Huỳnh Thị Mỹ Chi